

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ
NHÂN VĂN

Biểu số 1

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

[illegible]

1.2	Số NCS DK tuyển mới năm học 2018-2019	Học viên				2				2	
B	Đào tạo không chính quy		302		108				100	510	
I	Đại học vừa làm vừa học		279		108				100	487	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/7/2018, gồm:	Sinh viên	179		68				50	297	
	.- Khóa 55 về trước	Sinh viên									
	.- Khóa 56	Sinh viên	28							28	
	.- Khóa 57	Sinh viên	94							94	
	.- Khóa 58	Sinh viên	57		68				50	175	
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2018-2019	Sinh viên	100		40				50	190	
II	Đại học Giáo dục từ xa		23							23	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/7/2018, gồm:	Sinh viên	23							23	
	.- Khóa 55 về trước	Sinh viên	23							23	
	.- Khóa 56	Sinh viên									
	.- Khóa 57	Sinh viên									
	.- Khóa 58	Sinh viên									
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2018-2019	Sinh viên									
III	Đào tạo khác	HSSV									
Tổng cộng số SV, HV có mặt NH 2018-2019 (Tổng HSSV tất cả các bậc, hình thức đào tạo: A+B)			636	426	233	392	100	30	342	2159	

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Viện trưởng

PGS.TS Trần Viết Quang

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO. GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị tính:

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Số lớp TC dự kiến mở	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Số SV, HV bình quân theo học/lớp TC	Tổng số lượt tín chỉ/HSS V dự kiến đảm nhận	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HĐCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
							GV trong đơn vị đảm nhận	GV khỏi HC Trường g đảm nhận	GV thỉnh giảng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=(3x 4x6)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI	124	66	3,470	1,747	8,888	3,470			2,160	1,527	1,943	1,280	453	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	87	44	2,397	1,191	6,095	2,397								
1	Đại học chính quy	87	44	2,397	1,191	6,095	2,397								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	73	39	1947	918	5372	1947								
a.1	CTXH với người nghèo	3	2	99	48	288	99								
a.2	CTXH với người khuyết tật	3	2	99	48	288	99								
a.3	CTXH với hôn nhân và gia đình	3	2	99	48	288	99								
a.4	CTXH với người cao tuổi	3	2	99	48	288	99								
a.5	CTXH với trẻ em	3	2	99	48	288	99								
a.6	CTXH trong trường học	3	2	99	48	288	99								

a.7	An sinh xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.8	Công tác xã hội với cá nhân	4	1	66	27	108	66								
a.9	Công tác xã hội với nhóm	4	1	66	27	108	66								
a.10	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.11	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.12	Các kỹ năng cơ bản trong Công tác xã hội	2	1	33	27	54	33								
a.13	Dư luận xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.14	Phát triển cộng đồng	4	1	66	27	108	66								
a.15	Quản trị ngành Công tác xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.16	Tham vấn trong công tác xã hội	3	1	49.5	27	81	49.5								
a.17	An sinh xã hội	3	1	49.5	30	90	49.5								
a.18	Chính sách xã hội	3	1	49.5	30	90	49.5								
a.19	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	1	49.5	30	90	49.5								
a.20	Lý thuyết công tác xã hội	4	1	66	30	120	66								
a.21	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	4	1	66	30	120	66								
a.22	Tự chọn 1	2	1	33	30	60	33								
a.23	Nhập môn ngành KHXH&NV	1	1	16.5	110	110	16.5								
a.24	Xã hội học đại cương	3	10	495	70	2100	495								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	14	5	450	273	723	450								
b.1	Thực hành phát triển cộng đồng	3	1	192	96	288	192								
b.2	Thực tập tốt nghiệp	2	1	96	96	192	96								
b.3	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	3	1	54	27	81	54								
b.4	Thực hành CTXH cá nhân và nhóm	4	1	54	27	108	54								
b.5	Tiểu luận chuyên ngành CTXH (2 tuần)	2	1	54	27	54	54								

2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)														
a	Giảng dạy Thạc sỹ														
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	37	22	1072.5	556	2793	1072.5								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	37	22	1072.5	556	2793	1072.5								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	37	22	1072.5	556	2793	1072.5								
a.1	Tự chọn 1	3	2	99	43	258	99								
a.2	Tự chọn 2	3	2	99	43	258	99								
a.3	Tự chọn 3	3	2	99	43	258	99								
a.4	Tự chọn 4	3	2	99	43	258	99								
a.5	Công tác xã hội với cá nhân	3	1	49.5	57	171	49.5								
a.6	Công tác xã hội với nhóm	3	1	49.5	57	171	49.5								
a.7	Công tác xã hội với cá nhân và nhóm	5	1	82.5	57	285	82.5								
a.8	Tham vấn trong công tác xã hội	3	1	49.5	57	171	49.5								
a.9	Phát triển cộng đồng	3	1	49.5	57	171	49.5								
a.10	Xã hội học đại cương	2	3	99	33	198	99								
a.11	Nhập môn công tác xã hội	3	3	148.5	33	297	148.5								
a.12	Lý thuyết công tác xã hội	3	3	148.5	33	297	148.5								
b	Các hoạt động khác (nếu có)														
B	TỔ BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA	206	77	1,811	2,759	8,322	1,975		315	2160	1849	126	1365	561	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	143	56	1,745	2,045	6,180	1,497		132						
1	Đại học chính quy	143	56	1,745	2,045	6,180	1,497		132						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	124	49	1468.5	1645	5076	1221		132						
	K56 Du lịch														
a.1	Marketing trong lĩnh vực văn hóa du lịch	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.2	Giao tiếp trong du lịch	3	1	49.5	20	60	49.5								

a.3	Chiến lược phát triển du lịch và quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa du lịch	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.4	Lễ hội Việt Nam	3	1	49.5	20	60			49,5						
a.5	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.6	Lữ hành nội địa và Quốc tế	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.7	Nghiệp vụ quản trị và kinh doanh lữ hành	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.8	Nghiệp vụ lữ hành	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.9	Tâm lý du khách và và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.10	Marketing trong hướng dẫn du lịch	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.11	Chiến lược phát triển du lịch và quản lý Nhà nước về lĩnh vực nhà hàng-khách sạn	3	1	49.5	28	84	49.5								
a.12	Ẩm thực Việt Nam	3	1	49.5	28	84	49.5								
a.13	Tổ chức khách sạn	3	1	49.5	28	84	49.5								
a.14	Quản trị KD khách sạn – nhà hàng	3	1	49.5	28	84	49.5								
a.15	Marketing trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn	3	1	49.5	28	84	49.5								
a.16	Một số vấn đề về nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch	2	1	33	20	40	33								
a.17	Một số vấn đề về nghiệp vụ Khách sạn – Nhà hàng	2	1	33	28	56	33								
a.18	Một số vấn đề về nghiệp vụ Văn hóa du lịch	2	1	33	20	40	33								
	K57 Du lịch														
a.19	Giao lưu văn hoá quốc tế	3	1	49,5	59	177			49,5						
a.20	Hệ thống di tích Lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh VN	3	1	49,5	59	177	49,5								
a.21	Phân vùng du lịch Việt Nam	3	1	49,5	59	177	49,5								
a.22	Phong tục tập quán Việt Nam	3	1	49,5	59	177			49,5						
a.23	Văn hóa du lịch	3	1	49,5	59	177	49,5								
a.24	Bảo tàng học	3	1	49,5	59	177	49,5								

a.25	Di sản văn hóa Việt Nam	3	1	49,5	59	177	49,5								
a.26	Khái lược văn hóa Đông Nam Á	3	1	49,5	59	177			49,5						
a.27	Nghiệp vụ hướng dẫn Du lịch	4	1	66	59	236	66,0								
a.28	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	3	1	49,5	29	87	49,5								
a.29	Giao tiếp trong lĩnh vực khách sạn – nhà hàng	3	1	49,5	29	87	49,5								
a.30	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	1	49,5	30	90	49,5								
a.31	Du lịch nội địa và quốc tế	3	1	49,5	30	90	49,5								
	K58 Du lịch														
a.32	Khái lược văn hóa và du lịch Đông Nam Á	4	2	132	90	360			132						
a.33	Phương pháp nghiên cứu Du lịch học	3	2	99	90	270	99								
a.34	Tổng quan di sản tiêu biểu thế giới	4	2	132	90	360	132								
a.35	Tự chọn (Kỹ năng tổ chức sự kiện)	2	2	66	90	180	66								
	K56 QLVH														
a.36	Quản lý bảo tàng	3	1	49,5	28	84	49,5								
a.37	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	1	49,5	28	84	49,5								
a.38	Quản lý hoạt động các thiết chế văn hóa ở cơ sở	3	1	49,5	28	84	49,5								
a.39	Quản lý di sản văn hóa Việt Nam	3	1	49,5	28	84	49,5								
a.40	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	1	49,5	28	84	49,5								
a.41	Quản lý lý hội và sự kiện	3	1	49,5	28	84			49,5						
	K59 KHXH&NV														
a.42	Nhập môn KHXH&NV	2	4	132	60	240	132								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	19	7	276	400	1104	276								
b.1	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	3	1	0	59	177	0								
b.2	Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung	3	1	0	59	177	0								

b.3	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	3	1	0	90	270	0								
b.4	Thực hành kỹ năng chuyên ngành du lịch	3	3	135	68	204	135								
b.5	Thực tập chuyên ngành du lịch cuối khóa (8 tuần)	2		68	68	136	68								
b.6	Thực hành kỹ năng Quản lý văn hóa	3	1	45	28	84	45								
b.7	Thực tập nghề cuối khóa (8 tuần)	2	0	28	28	56	28								
2	Đào tạo thạc sĩ														
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	63	21	66	714	2142	478,6		183,3						
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	63	21	66	714	2142	478,6		183,3						
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	63	21	66	714	2142	478,6		183,3						
	K58 QLVH Đắk Lắk														
a.1	Lịch sử văn minh thế giới	3	1	49,5	34	102			29,75						
a.2	Giao lưu văn hóa quốc tế	3	1	49,5	34	102			29,75						
a.3	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	1	49,5	34	102			29,75						
a.4	Tín ngưỡng và tôn giáo ở VN	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.5	Đường lối VH, văn nghệ của Đảng	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.6	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.7	Văn hóa dân gian Việt Nam	3	1	49,5	34	102			29,75						
a.8	Quản lý Nhà nước về văn hóa	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.9	Chính sách văn hóa	2	1	33	34	68	21,50								
a.10	Văn hóa các dân tộc ít người ở VN	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.11	Quản lý các thiết chế văn hóa	3	1	49,5	34	102	29,75								
a.12	Quản lý di sản Việt Nam	3	1	49,5	34	102	29,75								
	K58 QLVH Điện Biên														
a.13	Văn hóa dân gian Việt Nam	3	1	49,5	34	102			34,65						
a.14	Quản lý nhà nước về văn hóa	3	1	49,5	34	102	34,65								

a.15	Chính sách văn hóa	2	1	33	34	68	23,10								
a.16	Giao lưu văn hóa quốc tế	3	1	49,5	34	102	34,65								
a.17	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	1	49,5	34	102	34,65								
a.18	Quản lý các thiết chế văn hóa	3	1	49,5	34	102	34,65								
a.19	Quản lý di sản Việt Nam	3	1	49,5	34	102	34,65								
a.20	Quản lý lễ hội và sự kiện	3	1	49,5	34	102			34,65						
a.21	Quản lý các hoạt động du lịch	5	1	75,0	34	170	52,50								
b	Các hoạt động khác (nếu có)														
2	Đại học Giáo dục từ xa														
C	BỘ MÔN TRIẾT HỌC	19	102	276	298	12,912	3,935			2160	1647	2,288	1,651	661	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	15	83	217	218	10,952	3,153								
1	Đại học chính quy	13	66	182	188	9932	2,558								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	13	66	181.5	188	9932	2557.5								
a.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	2	43	33	70	6020	1419								
a.2	Lôgic hình thức	3	16	49.5	70	3360	792								
a.3	Chuyên đề triết học	5	1	49.5	24	120	49.5								
a.4	Lịch sử triết học	3	6	49.5	24	432	297								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN														
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	2	17	35	30	1020	595								
a	Giảng dạy Thạc sỹ	2	17	35	30	1020	595								
a.1	Triết học	2	17	35	30	1020	595								
b	Hướng dẫn luận văn TN														
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh														
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh														
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	4	19	59.5	80	1960	782.5								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	3	15	49.5	40	1800	742.5								

a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	3	15	49.5	40	1800	742.5								
a.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	3	15	49.5	40	1800	742.5								
2	Đại học Giáo dục từ xa	1	4	10	40	160	40								
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX	1	4	10	40	160	40								
a.1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	1	4	10	40	160	40								
D	TỔ BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC	99	173	1,550	666	7,878	4,550	749	116	1350	553.5	3,996	688	241	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	99	173	1550	666	7878	4549.5	784.5	1116						
1	Đại học chính quy	54	16	891	366	1218	776	50	66						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	48	14	792	316	1068	676.5	49.5	66						
a.1	Quan hệ chính trị quốc tế	3	1	49.5	20	60	49.5								
a.2	Chính trị học so sánh	3	1	49.5	36	108	49.5								
a.3	Lịch sử tư tưởng chính trị	4	1	66	20	80	66								
a.4	Phương pháp NCKH ngành chính trị	2	1	33	20	40	33								
a.5	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống CT	3	1	49.5	25	75	49.5								
a.6	Quyền lực chính trị và cầm quyền	4	1	66	20	80	66								
a7	Hành chính công	4	1	66	20	80	66								
a8	Chính sách công	3	1	49.5	20	60		49.5							
a9	Chính trị học đại cương	4	1	66	20	80	66								
a10	Thế chế chính trị đương đại	4	1	66	20	80	66								
a11	Chính trị với quản lý XH	3	1	49.5	25	75	49.5								
a12	Tác phẩm Mác - Lênin về chính trị	5	1	82.5	20	100	82.5								
a13	Các TP Hồ Chí Minh và các văn kiện của Đảng về CT	4	1	66	25	100	33		33						
a14	Văn hóa chính trị	2	1	33	25	50			33						
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	6	2	99	50	150	99								
b.1	Tổ BM hướng dẫn thực tập	5	1	82.5	25.0	125	82.5								

b.2	Tổ BM hướng dẫn đi thực tế	1	1	16.5	25.0	25	16.5								
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	45	156	560	300	6660	3675	735	1050						
a	Giảng dạy Thạc sỹ	45	48	525	300	2880	1330	175	175						
a.1	Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	3	4	35	20	240	140								
a.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3	4	35	20	240	140								
a.3	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3	2	35	20	120	70								
a.4	Khoa học lãnh đạo, quản lý	3	4	35	20	240	140								
a.5	Lịch sử chính trị Việt Nam	3	4	35	20	240	140								
a.6	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	3	2	35	20	120	70								
a7	Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	3	1	35	20	60		35							
a8	Chuyên đề Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở VN	3	2	35	20	120	70								
a9	Hệ thống chính trị đương đại	3	4	35	20	240	140								
a10	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	3	1	35	20	60			35						
a11	Chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của CNXHKH trong thời đại ngày nay	3	4	35	20	240	140								
a12	Những quan điểm chính trị trong các TP của C.Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin	3	4	35	20	240	140								
a13	Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác Lê nin trong thời đại ngày nay	3	4	35	20	240		140							
a14	Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam	3	4	35	20	240	140								
a15	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	4	35	20	240			140						
b	Hướng dẫn luận văn TN		108	35		3780	2345	560	875						
			67	35			2345								

			16	35				560							
			25	35					875						
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	3	1	99			99								
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh	3	1	99			99								
a2	Chuyên đề Nhà nước trong thế giới đương đại	3	1	99			99								
E	TỔ BỘ MÔN BÁO CHÍ	108	33	1,583	1,407	4,425	1,498		347	1,080	418	1,080	261	160	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	83	25	1170	1007	3175	823.5		347						
1	Đại học chính quy	83	25	1170	1007	3175	823.5		346.5						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	70	22	1155	842	2460	808.5		346.5						
56.0	Tự chọn 3: Quảng cáo trên báo chí	2	1	33	55	110	33								
a.2	Lao động nhà báo	3	1	49.5	55	165	49.5								
a.3	Tổ chức và xây dựng tạp chí	3	1	49.5	55	165			49.5						
a.5	Tự chọn 4: Kịch bản và biên tập truyền hình	3	1	49.5	55	165	49.5								
	Ký báo chí và ký văn học	2	1	33	55	110			33						
	Một số vấn đề thời sự của báo chí đương đại	3	1	49.5	55	165	49.5								
57.0	Các thể loại báo chí thông tấn	4	1	66	24	96	66								
	Lịch sử báo chí thế giới và Việt Nam	3	1	49.5	24	72			49.5						
	Truyền thông - lý thuyết và kỹ năng cơ bản	4	1	66	24	96	66								
	Truyền thông và quan hệ công chúng	3	1	49.5	24	72	49.5								
	Tự chọn 1: Phê bình văn học nghệ thuật trên báo chí	2	1	33	24	48			33						
	Báo phát thanh	4	1	66	24	96	66								
	Báo truyền hình	4	1	66	24	96	66								
a.6	Các thể loại báo chí chính luận và chính luận - nghệ thuật	4	1	66	24	96			66						

	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	3	1	49.5	24	72	49.5								
	Thiết kế và trình bày báo in	3	1	49.5	24	72	49.5								
	Truyền thông internet	3	1	49.5	24	72	49.5								
58.0	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	4	1	66	37	148	66								
	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	5	1	82.5	37	185	82.5								
	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	1	49.5	37	111			49.5						
	Luật báo chí, xuất bản và truyền thông	4	1	66	37	148			66						
59.0	Nhập môn ngành KHXH&NV	1	1	16.5	100	100	16.5								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	13	3	15	165	715	15								
b.1	Thực tập tốt nghiệp K56	6	1	0	55	330	0								
b.2	Thực tế chuyên môn	4	1	0	55	220	0								
b.3	Thực hành các thể loại báo in	3	1	15	55	165	15								
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)														
a	Giảng dạy Thạc sỹ														
3	Đào tạo NCS														
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	25	8	412.5	400	1250	412.5								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	25	8	412.5	400	1250	412.5								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	25	8	412.5	400	1250	412.5								
a.1	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	3	1	49.5	50	150	49.5								
a.2	Quảng cáo, phát hành và kinh doanh báo chí	3	1	49.5	50	150	49.5								
a.3	PR, Marketing đại cương	2	1	33	50	100	33								
a.4	Thiết kế và trình bày báo in	3	1	49.5	50	150	49.5								
a.5	Tin và tường thuật	3	1	49.5	50	150	49.5								

a.6	Phòng văn và phóng sự	5	1	82.5	50	250	82.5								
	Phòng văn và phóng sự	3	1	49.5	50	150	49.5								
	Kỹ thuật viết cho báo in	3	1	49.5	50	150	49.5								
b	Các hoạt động khác (nếu có)														
2	Đại học Giáo dục từ xa														
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX														
A	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	59	132	959	890	18,246	6,255	581		2,970	2,646	3,609	2,230	1,033	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	51	117	839	770	16,566	5,625	581							
1	Đại học chính quy	39	78	674	670	15,366	4,815	66							
a	Giảng dạy ĐH chính quy	39	78	673.5	670	15366	4815	66							
a.1	Học phần Chuyên đề Lịch sử Đảng	4	1	66	50	200	66								
a.2	Học phần Xây dựng Đảng	2	1	33	30	60	33								
a.3	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	36	64.5	70	6966	2322								
a.4	Chuyên đề CNXHKH	5	1	82.5	50	250	66								
a.5	Kinh tế học đại cương	2	1	33	70	140	33								
a.6	Quản lý kinh tế	2	1	33	70	140	0	33							
	Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam	2	1	33	70	140	0	33							
	Các tác phẩm Mác - Lênin về chính trị	5	1	82.5	30	150	49.5								
	Chuyên đề Những NL cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	3	1	49.5	50	150	49.5								
	Chuyên đề kinh tế chính trị	5	1	82.5	60	300	82.5								
	Lịch sử tư tưởng XHCN	3	1	49.5	50	150	49.5								
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin	3	32	64.5	70	6720	2064								
b	Tổ BM hướng dẫn thực tập														
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	12	39	165	100	1200	810	515							
a	Giảng dạy Thạc sỹ	12	16	130	100	1200	390	130							

a.1	Chuyên đề Đảng CSVN tiến trình CM Việt Nam	3	4	32.5	25	300	130								
a.2	Chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của CNXHKKH trong thời đại ngày nay	3	4	32.5	25	300	130								
a.3	Những quan điểm chính trị trong các tác phẩm của C.Mác, Ph. Ăngghenvà V.I. Lênin	3	4	32.5	25	300	130								
a.4	Những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	3	4	32.5	25	300		130							
b	Hướng dẫn luận văn TN		23	35			420	385							
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh														
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	8	15	120	120	1680	630								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	8	15	120	120	1680	630								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	8	15	120	120	1680	630								
a.1	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	2	3	30	40	240	90								
a.2	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	2	45	40	240	90								
a.3	Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	3	10	45	40	1200	450								
b	Các hoạt động khác (nếu có)														
2	Đại học Giáo dục từ xa	8	7	105	120	720									
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX	8	7	105	120	720	270								
a.1	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	2	3	30	40	240	90								
a.2	Học phần Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	2	45	40	240	90								
a.3	Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	3	2	30	40	240	90								
Z	TỔNG HỢP TOÀN VIỆN	626	590	9,752	7,887	61,391	21,419	1,366	1,778	11,880	8,641	13,042	7,475	3,109	

I	Đại học chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	419	285	7,058	5,467	41,966	12,866	116	545						
II	Đào tạo Thạc sỹ (gồm cả trong và ngoài Trường)	59	212	760	430	8,880	5,080	1,250	1,050						
III	Đào tạo Nghiên cứu sinh	3	1	99			99								
IV	Đại học VLVH (gồm cả trong và ngoài Trường)	136	81	1,721	1,830	9,665	3,334		183						
V	Đại học ĐTTX (gồm cả trong và ngoài Trường)	9	11	115	160	880	40								

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Viện trưởng



PGS.TS Trần Viết Quang

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NC KH	Giờ HĐ CM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 48, trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 04														
	Cán bộ giảng dạy: 44,														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thử việc): không														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên trở lên: 44														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: không														
I	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI		4,100	2,160	1,340	600	840	633	60	147	3,260	1,527	1,280	453	
1	TS. Đặng Thị Minh Lý	GV	535	270	175	90	89	54	35	0	446	216	140	90	Phó Viện trưởng
2	ThS. Phùng Văn Nam	GV	505	270	165	70	274.7	201	24.7	49	230.3	69	140.3	21	Phó TBM, đi học NCS
3	TS. Võ Thị Cẩm Ly	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
4	ThS. Phạm Thị Oanh	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
5	ThS. Phan Thị Thúy Hà	GV	505	270	165	70	238	189	0	49	267	81	165	21	Đi học NCS
6	ThS. Ông Thị Mai Thương	GV	505	270	165	70	238	189	0	49	267	81	165	21	Đi học NCS

7	ThS. Nguyễn Thị Hoài An	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
8	ThS. Trần Thị Khánh Dung	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
II	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA		4,240	2,160	1,470	610	464,0	553,5	104,5	49,0	3,776	1,849,5	1,365,5	561	
1	Bùi Văn Hào	PGS.TS.GV CC	705	270	315	120	117	54	63	0	588	216	252	120	Trưởng bộ môn (- 20%)
2	Lê Thị Hải Lý	ThS.GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
3	Võ Thị Anh Mai	ThS.GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
4	Trần Thị Thủy	ThS.GV	505	270	165	70	238	189	0	49	267	81	165	21	Học NCS không tập trung ngoài trường (- 70%)
5	Nguyễn Thị Thanh Thanh	ThS.GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
6	Bùi Minh Thuận	TS.GV	505	270	165	70	43,5	27	16,5	0	461,5	243	148,5	70	Phó CT công đoàn (- 10%)
7	Võ Thị Hoài Thương	TS.GV	505	270	165	70	65,5	40,5	25	0	439,5	229,5	140	70	Bí thư CB SV (- 15%)
8	Nguyễn Hồng Vinh	TS.GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
III	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC		2,690	1,350	900	440	1,208	797	213	199	1,482	554	688	241	
	Vũ Thị Phương Lê	GVC,TS	610	270	220	120	147	81	66	0	463	189	154	120	TBM, Phó BTCBGV
	Trương Thị Phương Thảo	ThS	535	270	175	90	465	270	105	90	70	0	70	0	NCS Không TT, Nghi sinh ky1
	Phạm Thị Thúy Hồng	ThS	535	270	175	90	249	189	0	60	286	81	175	30	NCS Không Tập trung
	Nguyễn Thị Lê Vinh	ThS	505	270	165	70	65.5	40.5	25	0	439.5	229.5	140	70	Cố vấn học tập
	Lê Thị Thanh Hiếu	ThS	505	270	165	70	281.5	216	16.5	49	223.5	54	148.5	21	BTCBSV, NCS Không Tập trung
IV	BỘ MÔN BÁO CHÍ		2,050	1,080	670	300	1,210	662	409	140	840	419	261	160	
	Hắc Xuân Cảnh	GV.TS	535	270	175	90	200.25	121.5	78.75		334.75	148.5	96.25	90	Phó VT, TBM
	Lê Hà Phương	GV.ThS	505	270	165	70	505	270	165	70	0	0	0	0	NCS tập trung ngoài trường
	Lê Thị Thu Hiền	GV.ThS	505	270	165	70	505	270	165	70	0	0	0	0	NCS tập trung ngoài trường
	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV.ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
V	BỘ MÔN LÝ LUẬN		6,565	2,970	2,375	1,140	541	324	110	108	5,988	2,646	2,230	1,033	

	CHÍNH TRỊ														
	Nguyễn Văn Trung	GVC	610	270	220	120	122	54	44	24	452	216	140	96	Trưởng Bộ môn
	Phan Quốc Huy	GVC	650	270	260	120	0	0	0	0	650	270	260	120	
	Trần Cao Nguyên	GV	535	270	175	90	80.5	40.5	26.5	13.5	454.5	229.5	148.5	76.5	Trợ lý Đào tạo
	Trần Thị Hạnh	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
	Dương Thị Mai Hoa	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
	Phan Thị Nhuận	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
	Phan Văn Bình	GVC	650	270	260	120	79.5	40.5	39	0	570.5	229.5	221	120	Phó TBM
	Đinh Thế Định	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
	Nguyễn Thị Diệp	GVC	650	270	220	120	0	0	0	0	650	270	220	120	
	Nguyễn Thị Mỹ Hương	GVC	650	270	220	120	0	0	0	0	650	270	220	120	
	Nguyễn Thị Hải Yến	GV	570	270	200	100	259	189	0	70	311	81	200	30	NCS ngoài trường
VI	BỘ MÔN TRIẾT HỌC		4,900	2,160	1,890	850	942	513	240	190	3,958	1,647	1,651	661	
1	TS. Phạm Thị Bình	GVCC	570	270	200	100	114	54	40	20	456	216	160	80	Tổ trưởng, Chủ tịch CD
2	PGS. TS. Trần Viết Quang	GVCC	705	270	315	120	211.5	81	94.5	36	493.5	189	220.5	84	Q. Viện trưởng
3	PGS.TS. Nguyễn Thái Sơn	GVCC	705	270	315	120	176.25	67.5	78.75	30	528.75	202.5	236.25	90	Phó viện trưởng
4	PGS.TS. Nguyễn Lương Bằng	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
5	TS. Nguyễn Văn Thiện	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
6	Ths. Phan Huy Chính	GVC	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
7	ThS. NSC Lê Thị Nam An	GV	535	270	175	90	360	270	0	90	175	0	175	0	Đi học NCS
8	TS. Nguyễn Văn Sang	GV	535	270	175	90	80.25	40.5	26.25	13.5	454.75	229.5	148.75	76.5	
	Tổng cộng toàn viện		24,545	11,880	8,645	3,940	5,205	3,482	1,136	833	19,304	8,642	7,475	3,108	

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Viện trưởng



PGS.TS Trần Viết Quang

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ NĂM HỌC 2018-2019

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
A	Công tác thực hành thí nghiệm							
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác						570,695,900	Năm trăm bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm đồng
I	Hoạt động chung của khoa							
1	Hội thi "Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp" cấp Viện						13,940,000	Phụ lục 4.1
II	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI						160,305,500	
1	Thực hành phát triển cộng đồng	ĐHCQ	56	Ngoài trường	1	3	58,452,000	Phụ lục 4.2
2	Thực tập tốt nghiệp	ĐHCQ	56	Ngoài trường	2	2	49,024,000	Phụ lục 4.3
3	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	ĐHCQ	57	Ngoài trường	1	3	19,014,500	Phụ lục 4.4
4	Thực hành CTXH cá nhân và nhóm	ĐHCQ	57	Ngoài trường	2	4	23,529,500	Phụ lục 4.5
5	Tiểu luận chuyên ngành CTXH (2 tuần)	ĐHCQ	57	Ngoài trường	2	2	10,285,500	Phụ lục 4.6
III	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA						285,914,000	
1	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	Tập trung	K57 DL	Ngoài trường	1	3 TC	45,887,500	Phụ lục 4.7
2	Thực tế du lịch tuyến điểm miền Trung	Tập trung	K57 DL	Ngoài trường	2	3 TC	45,904,500	Phụ lục 4.8
3	Thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	Tập trung	K58 DL	Ngoài trường	2	3 TC	70,000,000	Phụ lục 4.9

4	Thực hành kỹ năng chuyên ngành du lịch	Tập trung	K56 DL	Ngoài trường	1	135	52,030,000	Phụ lục 4.10
	Thực tập cuối khóa chuyên ngành du lịch (8 tuần)	Tập trung	K56 DL	Ngoài trường	2	64	37,562,000	Phụ lục 4.11
	Thực hành chuyên ngành quản lý văn hóa	Tập trung	K56 QLVH	Ngoài trường	1	45	20,128,000	Phụ lục 4.12
	Thực tập quản lý văn hóa (8 tuần)	Tập trung	K56 QLVH	Ngoài trường	2	25	14,402,000	Phụ lục 4.13
IV	BỘ MÔN BÁO CHÍ						92,161,400	
1	Thực tế chuyên môn Báo chí	Tập trung	K56 BC	Ngoài trường	1	4	57,724,400	Phụ lục 4.14
2	Thực tập tốt nghiệp	Tập trung	K56 BC	Ngoài trường	2	6 TC	34,437,000	Phụ lục 4.15
IV	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC						18,375,000	
	Thực tế sinh viên chuyên ngành CTH		K57CTH	Ngoài trường	5	1	6,370,000	20 SV (100%)
	Thực tập chuyên ngành CTH		K56 CTH	Ngoài trường	8	2	12,005,000	25 SV (-30%)

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM NĂM HỌC 2018-2019

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang thiết bị văn phòng			27,380,000	
	Mua 2 máy lọc nước Haoh Sing	2	13,690,000	27,380,000	
2	Tài liệu giáo trình			2,000,000	
2.1	<i>Bộ môn Chính trị học</i>			2,000,000	
	Hệ Thống Chính trị Anh, Pháp, Mỹ	20	40,000	800,000	
	Thẻ chế chính trị thế giới đương đại	20	60,000	1,200,000	
3	Vật tư, công cụ dụng cụ, VPP			218,800,000	
3.1	<i>Bộ môn Du lịch và Quản lý văn hóa</i>			24,800,000	
	Máy ảnh Sony	Chiếc	3,500,000	7,000,000	2 chiếc
	Máy quay Video	Chiếc	7,500,000	15,000,000	2 chiếc
	Loa máy thuyết minh	Bộ	2,800,000	2,800,000	1 bộ
3.2	<i>Bộ môn Báo chí</i>			194,000,000	
	<i>Trang thiết bị phục vụ hoạt động của Studio</i>				
	Camera Sony PMW-EX1	1	48,000,000	48,000,000	
	Chân máy LIBEC LX7	1	12,000,000	12,000,000	

	Thẻ nhớ SDXC SANDISK EXTREME PRO 64GB 95MB/s	1	1,200,000	1,200,000	
	Đầu đọc thẻ nhớ TRANSCEND USB 3.0	1	800,000	800,000	
	Bàn Mixer hình	1	30,000,000	30,000,000	
	Tivi 32inch SAMSUNG	1	8,000,000	8,000,000	
	Bàn Mixer tiếng	1	5,000,000	5,000,000	
	Máy dựng phi tuyến	1	45,000,000	45,000,000	
	Card Capture Video	1	18,000,000	18,000,000	
	Card Capture Audio	1	10,000,000	10,000,000	
	Dây và thiết bị kết nối		10,000,000	10,000,000	
	Bộ phòng lên hình (2trục điều khiển)	1	6,000,000	6,000,000	
Tổng cộng:			248,180,000		Hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP, BỒI DƯỠNG NĂM HỌC 2018-2019

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức vụ	Chức danh	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng
	Tổng số cán bộ hiện có của đơn vị: 48, trong đó:			
	Cán bộ hành chính: 04			
	Cán bộ giảng dạy: 44, gồm:			
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên: 44			
	CBGD đảm nhận ĐM giờ khác:			
	Dự kiến số lượng CB, GV nghỉ hưu: 01			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 01 (BM Báo chí)			
I	Bộ phận hành chính khoa, viện, trường			
II	Tổ bộ môn Công tác xã hội			
	Có 8 giảng viên, trong đó:			
	Có 3 giảng viên đi học, cụ thể:			
	ThS. Ông Thị Mai Thương		GV	NCS ngành Xã hội học
	ThS. Phùng Văn Nam	Phó TBM	GV	NCS ngành Công tác xã hội
	ThS. Phan Thị Thúy Hà		GV	NCS ngành Xã hội học
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
III	Tổ bộ môn: Du lịch và Quản lý văn hóa			
	Có 08 giảng viên, trong đó có 01 GV đi học, cụ thể:			
	Giảng viên: Trần Thị Thủy	GV	ThS	Học Nghiên cứu sinh không tập trung
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: Không			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: Không			

IV	Tổ bộ môn Chính trị học			
	Có 05 giảng viên, trong đó:			
	Có 03..giảng viên đi học, cụ thể:			
	Giảng viên Trương Thị Phương Thảo		GV	NCS không TT trong nước
	Giảng viên Lê Thị Thanh Hiếu		GV.ThS	NCS không TT trong nước
	Giảng viên Phạm Thị Thúy Hồng		GV.ThS	NCS không TT trong nước
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
V	Tổ bộ môn Báo chí			
	Có 4 Giảng viên, trong đó: có 2 giảng viên đi học, cụ thể:			
	Lê Thị Thu Hiền		GV.ThS	NCS tập trung tại Hà Nội
	Lê Hà Phương		GV.ThS	NCS tập trung tại Hà Nội
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 01			
VI	Bộ môn Lý luận chính trị			
	Có 06 Giảng viên, trong đó:			
	Có 01 giảng viên đi học, cụ thể:			
	Giảng viên Dương Thị Mai Hoa.		GV	Cử đi học TS trong nước năm học 2018 - 2019, không tập trung
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu 01			
	Dự kiến số lượng tuyển mới 0			
VII	Tổ bộ môn Triết học			
	Có 8 giảng viên, trong đó:			
	Có 1 giảng viên đi học, cụ thể:			
	ThS Lê Thị Nam An		GV	NCS ngành Triết học
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0			
	Cộng toàn viện có 11 CB, GV đi học, trong đó:4 GV đi học TS không tập trung trong nước, 7 GV đi học TS tập trung trong nước			

Nghệ An, ngày tháng năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Biểu số 7a

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2018-2019

STT	Nội dung Nghiên cứu khoa học	Chủ trì đề tài, dự án	Số kinh phí	Ghi chú
I	Các đề tài dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo dự toán			
1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước			
2	Các đề tài, dự án cấp Bộ			
3	Các đề tài, dự án cấp tỉnh			
II	Các đề tài, dự án do các đơn vị liên hệ và Trường ký hợp đồng			
III	Sinh viên, học viên Nghiên cứu khoa học			
	Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học		10,000,000đ	
	Các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (6 đề tài), đề nghị các giáo viên đề xuất tên đề tài cụ thể.		18,000,000đ	
	Hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ Báo cáo viên		4,000,000	
IV	Các đề tài cấp trường			
	Đề tài CDIO cấp Trường: 6 đề tài, mỗi đề tài 25 triệu		150,000,000	
V	Hoạt động khác			
	Hội thảo khoa học cấp trường: "Nghiên cứu, giảng dạy các môn thuộc khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam"		40.750.000đ	
	Tổng cộng:		154,000,000	Một trăm năm mươi tư triệu đồng chẵn

Nghệ An ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

ĐĂNG KÝ XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP NĂM HỌC 2018 - 2019

TT	Tên giáo trình, tài liệu học tập	Tên học phần tương ứng	Mã HP	Hệ ĐT ĐH/SĐH	Số TC	Bộ môn quản lý học phần	Thời hạn nộp bản thảo <i>(trước 30/4/2019)</i>
1	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	POL30024	ĐH/SĐH	4	Chính trị học	30/04/2019
2	Xã hội học đại cương	Xã hội học đại cương	SOW20001	ĐH	3	Công tác xã hội	30/10/2018
3	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa- nghệ thuật	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa- nghệ thuật	CUL30014	ĐH	3	Du lịch và Quản lý văn hóa	30/04/2019
4	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	CUL30026	ĐH	4	Du lịch và Quản lý văn hóa	30/04/2019
5	Lữ hành nội địa và quốc tế	Lữ hành nội địa và quốc tế	TOU30018	ĐH	4	Tổ Du lịch & QLVH	25/4/2019
6	Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh Việt Nam	Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh Việt Nam	TOU30008	ĐH	4	Tổ Du lịch & QLVH	25/4/2019
	Tổng cộng						

(Danh sách này có 6 giáo trình, tài liệu học tập được đăng ký xuất bản)

Ghi chú:

- *Tên học phần, mã học phần đại học:* Theo chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Nhà trường
- *Tên học phần sau đại học:* Theo khung chương trình đào tạo các chuyên ngành sau đại học được ban hành theo Quyết định số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/9/2017 của Hiệu trưởng Nhà trường.

Nghệ An ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Biểu số 9

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2018-2019

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số lượt TC theo KH đào tạo (ĐVT)	Học phí bình quân/1 TC (Số lượng ĐVT)	Thành tiền	Ghi chú
	A - CÁC KHOẢN THU			20,186,080.000	Hai mươi tỷ một trăm tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng
I	Học phí			20,098,080.000	
1	Học phí hệ đại học chính quy			11,750,480.000	
	Đơn giá các lớp bình quân TN và XH	41,966	280.000	11,750,480.000	
2	Học phí hệ vừa làm vừa học			2,802,850.000	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	9,665	290.000	2,802,850.000	
3	Học phí hệ Đào tạo từ xa			171,600.000	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	880	195.000	171,600.000	
4	Học phí đào tạo SDH			5,150,400.000	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	8880	580.000	5,150,400.000	
5	Học phí đào tạo tiến sỹ				

				222,750.000	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,...	11	20,250.000	222,750.000	Tính theo số lượng NCS
9	Đào tạo khác				
II	Lệ phí				
	Lệ phí tuyển sinh				
	Lệ phí khác				
III	Các khoản thu khác			88,000.000	
1	Mở lớp ngắn hạn, cấp chứng chỉ,				
2	Các khoản thu hộ, chi hộ của các đơn vị				
3	KPĐT tiến sĩ	11	8,000.0000	88,000.000	Tính theo số lượng NCS
4	Các khoản thu khác				

Nghệ An ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2018-2019

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
	B - CÁC KHOẢN CHI	18,030,090,017	Mười tám tỷ không trăm ba mươi triệu không trăm chín mươi nghìn không trăm mười bảy đồng
1	Chi cho con người	16,252,761,117	
	Các khoản chi lương, tiền công, phụ cấp, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và các khoản đóng góp BHXH	12,311,960,317	
	Dạy thừa giờ	1,304,200,000	13042 giờ x 100.000đ/giờ
	Học bổng sinh viên, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí	2,467,600,800	
	Tiền thưởng các loại (Cấp trường, tỉnh, bộ, cá nhân, tập thể...)	107,000,000	Hoàn thành NV HK I: 48 người x 500.000/người + 38 LĐTT x 1.500.000/người + 10 HTNV x 1.000.000/người + 8 người CSTĐ x 2.000.000/người
	Trợ cấp khó khăn, thăm viếng, nghỉ phép	6,000,000	12 tháng x 500.000đ/ tháng
	Các khoản hỗ trợ đi học thạc sỹ, tiến sỹ, đào tạo ngắn hạn	56,000,000	7 NCS tập trung ngoài trường, 4 NCS không tập trung ngoài trường
2	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	1,556,528,900	
	Tiền VPP, tiền phần cho GV: VPP: 48 người x 200.000/người + 1649 SV x 2.000/SV + Phần: 44 người x 300.000/người	26,098,000	
	Tiền điện thoại: (VPK: 200.000*2 + VT: 300.000*1 người + PVT: 200.000*3 người + BTCB: 200.000*2 người + CTCĐ: 200.000*1 người + CVHT: 200.000*2 người + TLĐT: 200.000*1 + TLQLSV: 200.000*2) X 12 tháng	34,800,000	
	Chi cho NCKH	54,000,000	Biểu 7

	Sinh viên đi thực tập, thực tế, hội thi rèn nghề, NVSP	570,695,900	Biểu 4
	Chi hỗ trợ hoạt động của SV: 10.000.000 + 17.700.000 (885 SV x 20.000/SV	27,700,000	QCTCNB
	Công tác phí	48,000,000	Công tác phí: 20 người x 800,000 + 10 người x 1,200,000 + 8 người x 1,600,00
	Thuê giáo viên thỉnh giảng	151,130,000	1778 giờ x 85.000đ/giờ
	Đoàn ra, đoàn vào	15,000,000	
	Trang thiết bị văn phòng	27,380,000	
	Hội đồng bảo vệ, hướng dẫn luận văn, chấm thi,	601,725,000	113 luận văn x 35 giờ x 250.000/giờ + 950.000đ/HĐ x 113 HĐ
	Kinh phí quản lý cấp khoa		
	Chi khác		
3	Mua sắm, sửa chữa	220,800,000	
	Mua sắm trang thiết bị cho Studio của ngành Báo chí và thực hành ngành Du lịch	218,800,000	Biểu 5
	Tài liệu giáo trình	2,000,000	Biểu 5
	Chi khác		

Nghệ An ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang

TỔNG HỢP THU CHI NĂM HỌC 2018-2019

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU CỦA ĐƠN VỊ	20,186,080.000	Hai mươi tỷ một trăm tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng
1	Học phí	20,098,080.000	
2	Lệ phí	0	
3	Dịch vụ	0	
4	Các khoản thu khác	88,000.000	KPĐT NCS
B	CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP TẠI ĐƠN VỊ	18,030,090,017	Mười tám tỷ không trăm ba mươi triệu không trăm chín mươi nghìn không trăm mười bảy đồng
1	Chi cho con người	16,252,761,117	
2	Chi cho chuyên môn	1,556,528,900	
3	Mua sắm, sửa chữa	220,800,000	
4	Khác		

Nghệ An ngày 15 tháng 8 năm 2018

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS Trần Viết Quang